

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.788.844.393	215.025.070.231
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		24.256.527.329	15.261.119.517
1. Tiền	111		24.256.527.329	15.261.119.517
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		81.075.056.435	114.747.663.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.661.551.267	100.305.413.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.629.634.360	6.863.142.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về ngắn hạn cho vay	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.119.144.212	8.914.380.375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.335.273.404)	(1.335.273.404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		156.734.750.626	85.016.287.518
1. Hàng tồn kho	141		156.734.750.626	85.016.287.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.722.510.003	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.722.510.003	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.973.398.550	39.581.538.611
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		28.159.034.221	28.253.292.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.159.034.221	28.253.292.604

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
- Nguyên giá	222		120.073.895.552	116.039.938.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.914.861.331)	(87.786.646.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		73.427.085	73.427.085
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	24			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.427.085	73.427.085
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7.740.937.244	11.254.818.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.527.450.601	11.041.332.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.486.643	213.486.643
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		303.762.242.943	254.606.608.842
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		247.067.060.271	191.930.992.690
I. NỢ NGẮN HẠN	310		207.307.152.427	152.795.375.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45.105.767.118	32.974.899.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.263.311.496	56.965.302.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.977.744.487	5.610.484.435
4. Phải trả người lao động	314		3.331.551.348	12.224.105.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		231.376.699	94.283.184
6. Phải trả nội bộ nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa hạch hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.899.717.579	31.527.359.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.588.403.600	12.304.900.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.909.280.100	1.094.041.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. NỢ DÀI HẠN	330		39.759.907.844	39.135.616.934
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.740.921.552	10.740.921.552
7. Phải trả dài hạn khác	337		36.372.055	36.372.055
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.524.042.627	7.899.751.717
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.458.571.610	20.458.571.610
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.695.182.672	62.675.616.152
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		56.695.182.672	62.675.616.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.655.023.967	764.740.430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.910.958.705	8.781.675.722
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		303.762.242.943	254.606.608.842

Lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 - năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế đến 30/06/2015	Lũy kế đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		59.091.253.831	73.087.365.273	93.020.504.013	122.332.196.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 1 - 3)	10		59.091.253.831	73.087.365.273	93.020.504.013	122.332.196.320
4. Giá vốn hàng bán :	11		54.665.371.303	67.420.743.536	85.314.031.849	115.154.435.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.425.882.528	5.666.621.737	7.706.472.164	7.177.760.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.729.662	116.914.261	198.499.500	308.885.714
7. Chi phí HĐ tài chính	22		990.273.003	1.568.032.412	1.361.980.167	2.076.616.587
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		990.273.003	1.568.032.412	1.361.980.167	2.076.616.587
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.400.389.852	3.199.062.751	3.753.998.360	4.085.395.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1.131.949.335	1.016.440.835	2.788.993.137	1.324.634.320
11. Thu nhập khác	31		3.854.253.095	407.454.545	3.854.364.095	1.237.087.007
12. Chi phí khác	32		3.690.744.540	78.105.726	4.693.153.533	78.105.726
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		163.508.555	329.348.819	(838.789.438)	1.158.981.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.295.457.890	1.345.789.654	1.950.203.699	2.483.615.601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		285.000.736	296.073.724	429.044.814	546.395.432
- Trích 22% thuế TNDN			285.000.736	296.073.724	429.044.814	546.395.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60= 50-51-52)	60		1.010.457.154	1.049.715.930	1.521.158.885	1.937.220.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Tân



Nguyễn Thị Vân



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2/2014
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	186.239.738.104	163.860.970.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(77.514.768.110)	(59.890.660.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.281.668.795)	(12.097.719.616)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.224.886.652)	(1.954.333.384)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.540.287.893)	(1.865.246.582)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.742.765.646	6.865.451.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(94.094.426.096)	(100.317.280.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.673.533.796)	(5.398.819.103)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.437.352.402)	(30.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22	4.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.068.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.499.500	308.885.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.238.852.902)	1.346.885.714
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	18.160.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	72.410.494.510	68.495.687.245
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33	72.410.494.510	68.495.687.245
- Tiền thu phát hành Trái phiếu thường	33	-	-
- Tiền thu phát hành trái phiếu chuyển đổi	33	-	-
- Tiền thu phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và PEPO chứng khoán	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.502.700.000)	(58.289.615.183)

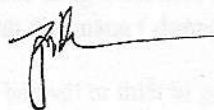
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2/2014
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34	(53.502.700.000)	(58.289.615.183)
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường	34	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu CP và PEPO chứng khoán	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.907.794.510	28.366.072.062
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.995.407.812	24.314.138.673
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.261.119.517	9.903.347.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24.256.527.329	34.217.486.001

Kế toán ghi sổ



Phan Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - năm 2015

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần .

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 7 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng .

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Xây lắp và thương mại

3 . Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT) công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35KV)

- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến 3 năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị lấy theo bình quân của ngành là 2 năm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 . Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . Chế độ kế toán.

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

- 2 . Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính\ và bất động sản đầu tư.

Đ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

- Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đ Phương pháp khấu hao áp dụng.

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/QĐ-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao (*)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo đúng giá trị ghi sổ.

5 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa)khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả và vrrf bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (Lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

* Doanh thu bán hàng

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

13 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

14 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh

	30/06/2015	01/01/2015
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	4.574.141.515	1.225.343.769
- Tiền gửi ngân hàng	19.682.385.814	14.035.775.748
Cộng	24.256.527.329	15.261.119.517
2 . Các khoản đầu tư tài chính.		
3 . Phải thu của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn.	56.661.551.267	100.305.413.452
.....
Công trình Cầu Đông Trù	12.682.259.418	12.682.259.418
Công trình Gói 5 Nội Bài Nhật Tân	3.061.863.367	6.523.354.255
Công trình Gói 9 Long Thành Dầu Giây		5.741.891.156
Công trình Cầu Hòa Phước	8.042.271.667	13.042.271.667
Công trình Cầu Kỳ Lam	3.070.232.423	7.332.534.759
Công trình Cầu Nguyệt Viên	2.596.550.340	3.827.882.340
Công trình Cầu Phù Đổng	4.312.451.199	3.253.706.250
Công trình Cầu Sông Hồng	4.087.142.570	4.087.142.570
Công trình Cầu Thủ Biên	2.174.927.353	2.174.927.353
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	1.478.279.781	2.298.186.895
Công trình Cầu Chanh Hải Dương	5.350.272.000	5.992.292.000
Công trình Cầu Cửa Hà Tĩnh		
Công trình Cầu Thới An	1.239.020.526	23.749.477.526
Công trình Gói thầu số 11	3.574.192.000	3.574.192.000
.....
4 . Phải thu khác	30/06/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	18.119.144.212	8.914.380.375
Cộng	18.119.144.212	8.914.380.375
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý		
6 . Nợ xấu		
7 . Hàng tồn kho	30/06/2015	01/01/2015
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	0	3.845.258.493
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SXKD dở dang	156.734.750.626	81.171.029.025
Cộng	156.734.750.626	85.016.287.518*

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

8 . Tài sản dở dang dài hạn

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Giàn dáo, cốp pha	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	3.319.099.980	68.916.661.922	20.167.734.537	1.021.107.724	22.615.334.659	116.039.938.822
- Mua trong năm	71.320.820	7.598.999.546				7.670.320.366
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán			3.636.363.636			3.636.363.636
Số dư cuối kỳ	3.390.420.800	76.515.661.468	16.531.370.901	1.021.107.724	22.615.334.659	120.073.895.552
II. Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	977.824.890	52.535.957.200	13.222.770.152	657.388.353	20.392.705.623	87.786.646.218
- Khấu hao trong năm	65.520.673	2.214.154.476	965.991.817	48.199.993	834.348.154	4.128.215.113
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	1.043.345.563	54.750.111.676	14.188.761.969	705.588.346	21.227.053.777	91.914.861.331
III. GTCL của TSCĐ HH						
- Đầu năm	2.341.275.090	16.380.704.722	6.944.964.385	363.719.371	2.222.629.036	28.253.292.604
- Cuối năm	2.347.075.237	21.765.549.792	2.342.608.932	315.519.378	1.388.280.882	28.159.034.221

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 19.350.598.340
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 57.027.140.656
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
- 11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
- 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư
- 13 . Chi phí trả trước
- 14 . Tài sản khác
- 15 . Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	30.588.403.600	30.588.403.600	70.634.203.600	52.350.700.000	12.304.900.000	12.304.900.000
b. Vay dài hạn	8.524.042.627	8.524.042.627	1.776.290.910	1.152.000.000	7.899.751.717	7.899.751.717
Kỳ hạn 5 năm	9.050.042.627	9.050.042.627	1.776.290.910	626.000.000	7.899.751.717	7.899.751.717
Cộng	39.112.446.227	39.112.446.227	72.410.494.510	33.328.690.910	20.204.651.717	20.204.651.717

- 16 . Phải trả người bán

	30/06/2015	01/01/2015
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.105.767.118	32.974.899.566
Cộng	45.105.767.118	32.974.899.566
- 17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế GTGT	-	3.450.989.362

Công ty CP XD&ĐT 492

Số 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Nghệ An

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuế TNDN	285.000.736	1.396.243.815
Thuế TNCN	-	-
Thuế khác	1.565.660.251	763.251.258
Thuế đất	127.083.500	
Cộng	1.977.744.487	5.610.484.435
18 . Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	231.376.699	94.283.184
Cộng	231.376.699	94.283.184
19 . Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	238.131.828	218.164.042
Bảo hiểm xã hội	602.548.333	401.634.549
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.059.037.418	30.907.561.031
Cộng	24.899.717.579	31.527.359.622
20 . Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn		
b . Dài hạn	10.740.921.552	10.740.921.552
Cộng	10.740.921.552	10.740.921.552
21 . Trái phiếu phát hành		
22 . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 . Dự phòng phải trả	30/06/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo bảo công trình	20.458.571.610	20.458.571.610
Cộng	20.458.571.610	20.458.571.610
24 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
25 . Vốn chủ sở hữu :		
a) - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :		

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
A - Năm trước					
Số dư đầu năm trước	27.600.000.000	2.413.685.500	3.091.002.364	6.130.734.960	39.235.422.824
- Tăng vốn trong năm trước	25.529.200.000				25.529.200.000
- Lợi nhuận trong năm trước				8.790.164.828	8.790.164.828
- Quỹ tăng trong năm			752.452.566		752.452.566
- Tăng khác					-
- Giảm trong năm trước			(3.078.714.500)	(6.139.224.066)	(9.217.938.566)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		(2.413.685.500)			(2.413.685.500)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
B - Năm nay	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
- Tăng vốn trong năm nay					-

- Lợi nhuận trong năm nay				1.521.158.885	1.521.158.885
- Quỹ tăng trong năm			890.283.537		890.283.537
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay					-
- Giảm trong năm nay				(8.391.875.902)	(8.391.875.902)
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	1.910.958.705	56.695.182.672

b) . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư Nhà nước
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)
- Thặng dư vốn cổ phần

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
		3.751.100.000
	53.129.200.000	49.378.100.000
	53.129.200.000	53.129.200.000

c) . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- + Vốn góp đầu năm :
- + Vốn góp tăng trong năm :
- + Vốn góp giảm trong năm :
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
	53.129.200.000	27.600.000.000
		25.529.200.000
	53.129.200.000	53.129.200.000
	6.375.504.000	7.755.600.000

d) . Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

	Năm nay	Năm trước
	6.375.504.000	7.755.600.000
	6.375.504.000	7.755.600.000

e) . Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành :
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng :
- + Cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ phiếu ưu đãi :
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :
- + Cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ phiếu ưu đãi :
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/c.phần)

	30/06/2015	01/01/2015
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	10.000	10.000

f) . Lợi nhuận chưa phân phối :

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước :
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay :
- Trích Quỹ đầu tư phát triển :
- Trích Quỹ dự phòng tài chính :
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành :
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi :
- Trả cổ tức :

	Năm nay	Năm trước
	8.781.675.722	6.130.734.960
	1.521.158.885	8.790.164.828
	649.666.365	138.530.166
	240.617.172	613.922.400
	108.277.727	69.265.083
	1.017.810.638	1.177.506.417
	6.375.504.000	4.140.000.000
	1.910.958.705	8.781.675.722

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

- Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp :

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển :
- + Phát hành cổ phiếu thường, hoặc chia cổ tức cho các cổ đông.

- Trích lập quỹ khen thưởng :

+ Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ nhằm động viên CBCNV trong Công ty có năng suất trong lao động, thành tích trong công tác, đóng góp hiệu quả vào sản xuất kinh doanh.

- Trích lập quỹ phúc lợi :

+ Trợ cấp khó khăn đột xuất, thường xuyên cho CBCNV .

26 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản

26 . Chênh lệch tỷ giá

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :		
- Doanh thu hợp đồng xây lắp :	93.020.504.013	122.332.196.320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :		
Cộng	93.020.504.013	122.332.196.320
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :		
3 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán :	85.314.031.849	115.154.435.434
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp :		
Cộng	85.314.031.849	115.154.435.434
4 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.499.500	308.885.714
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	198.499.500	308.885.714
5 . Chi phí hoạt động tài chính :		
- Lãi tiền vay :	1.361.980.167	2.076.616.587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :		0
- Chi phí tài chính khác :		
Cộng	1.361.980.167	2.076.616.587
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		18.810.000
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	218.000.459	1.218.277.007
Cộng	3.854.364.095	1.237.087.007
7 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.636.363.636	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1.002.408.993	
- Các khoản khác	54.380.904	78.105.726
Cộng	4.693.153.533	78.105.726
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Cộng	3.753.998.360	4.085.395.693
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.307.776.869	84.169.624.780
- Chi phí nhân công	16.934.488.000	18.283.389.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.128.214.119	4.639.790.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.567.398.174	53.697.423.093
- Chi phí khác	13.171.358.648	9.222.277.786
Cộng	165.109.235.810	170.012.505.452
10 . Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) :		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	1.950.203.699	2.483.615.601
- Các khoản điều chỉnh :		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :	1.950.203.699	2.483.615.601
- Chi phí thuế TNDN	429.044.814	546.395.432
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	429.044.814	546.395.432

VII Những thông tin khác

1 . Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
I - Bố trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản %	%	9%	11%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản %	%	88%	84%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu %	%	2%	2%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn %	%	3%	4%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300	lần	1,2	1,3
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310	lần	1,3	1,4
IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81%	75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19%	25%

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, thắng thầu mới có chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, đó cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

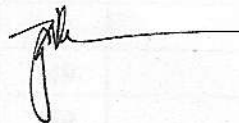
Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ và thời gian, tăng cường công tác kiểm tra và quản lý giám sát chất lượng các công trình với chất lượng cao, ưu tiên thi công các công trình trọng điểm có nguồn vốn nhanh, đổi mới đầu tư thiết bị có công nghệ cao phù hợp với tính chất công việc mà thị trường đòi hỏi. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế GTGT, thuế TNDN và nộp các khoản ngân sách nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Vinh ngày 15 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Anh Hưng